

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		467,163,495,455	411,643,224,780
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85,610,512,124	142,577,162,278
1. Tiền	111	V.01	17,610,512,124	51,077,162,278
2. Các khoản tương đương tiền	112		68,000,000,000	91,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,278,500,000	2,431,533,600
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	V.02	11,349,000,000	2,432,206,915
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,070,500,000)	(673,315)
III. Các khoản phải thu	130		227,156,428,756	195,085,012,982
1. Phải thu khách hàng	131		197,061,680,461	168,127,479,920
2. Trả trước cho người bán	132		30,919,887,118	27,950,820,766
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	22,173,976	121,243,805
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(847,312,799)	(1,114,531,509)
IV. Hàng tồn kho	140		145,998,727,465	71,538,688,810
1. Hàng tồn kho	141	V.04	145,998,727,465	71,538,688,810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119,327,110	10,827,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	827,110	827,110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		118,500,000	10,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		127,013,778,244	125,693,675,968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		126,689,714,467	124,452,253,581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	101,952,580,635	114,548,474,604
-Nguyên giá	222		417,414,960,181	401,582,672,149
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(315,462,379,546)	(287,034,197,545)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,689,575,827	9,903,778,977
-Nguyên giá	228		18,536,117,746	18,536,117,746
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,846,541,919)	(8,632,338,769)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15,047,558,005	
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		324,063,777	1,241,422,387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	324,063,777	1,241,422,387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		594,177,273,699	537,336,900,748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		109,557,634,076	78,619,288,143
I. Nợ ngắn hạn	310		109,557,634,076	78,619,288,143
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		61,594,225,812	43,554,727,521
3. Người mua trả tiền trước	313		4,700,625,489	3,839,848,600
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	9,312,075,083	7,432,647,408
5. Phải trả người lao động	315		21,351,851,370	16,126,539,072
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	2,187,781,997
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	5,439,529,206	5,477,743,545
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		7,159,327,116	5,623,218,059
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		484,619,639,623	458,717,612,605
I. Vốn chủ sở hữu	410		484,619,639,623	453,094,394,546
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	149,999,980,000	149,999,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	154,777,960,000	154,777,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.22		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.22		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.22		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.22		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	110,646,583,192	73,398,072,606
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	11,908,641,769	8,238,231,241
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.22		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	57,286,474,662	66,680,150,700
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		594,177,273,699	537,336,900,748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VNĐ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG VÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

THUYẾT
MINH

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công

4. Nợ khó đòi đã sử lý

770,443,718

770,443,718

5. Ngoại tệ các loại (USD)

614,268.29

CHF

57,094.60

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 15/10/2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



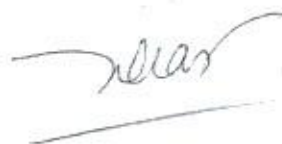
Lê Minh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
quý 3-NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QUÍ 3-2010	QUÍ 3-2009	1/1/10-30/9/10	1/1/09-30/9/09
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI25	314,492,297,809	256,104,424,146	918,567,113,019	751,769,571,725
2. Các khoản giảm trừ	3	VI26	1,727,041,105	1,777,827,888	5,645,007,009	5,994,182,809
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI27	312,765,256,704	254,326,596,258	912,922,106,010	745,775,388,916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI28	285,161,415,932	223,556,943,374	827,693,637,490	659,160,850,243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,603,840,772	30,769,652,884	85,228,468,520	86,614,538,673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI29	3,893,448,902	2,847,775,705	9,838,534,409	8,432,736,767
7. Chi phí tài chính	22	VI30	1,539,810,006	343,527,513	3,609,237,947	(127,653,872)
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		31,920,000	51,097,562	65,561,604	116,021,962
8. Chi phí bán hàng	24		3,914,833,717	3,808,229,311	12,209,008,397	8,944,204,708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,353,732,089	4,555,020,323	15,816,618,046	15,457,602,186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		19,688,913,862	24,910,651,442	63,432,138,539	70,773,122,418
11. Thu nhập khác	31		314,132,314	12,883,850	604,838,335	216,428,912
12. Chi phí khác	32		-	-	29,601,008	-
13. Lợi nhuận khác	40		314,132,314	12,883,850	575,237,327	216,428,912
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (0=30+40)	50		20,003,046,176	24,923,535,292	64,007,375,866	70,989,551,330
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI31	2,500,380,772	3,115,441,912	8,720,901,204	8,873,693,917
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,502,665,404	21,808,093,381	55,286,474,662	62,115,857,414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI34				

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Lập, ngày 15/10/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ NHỰA
TÂN TIẾN
QUẬN PHÚ NHUẬN TP. HCM

Lê Minh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

quí 3-NĂM 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	971,181,108,824	863,435,204,317
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(873,899,379,352)	(698,531,394,409)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60,814,875,007)	(56,683,524,639)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(65,561,604)	(116,021,962)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(10,076,611,567)	(11,417,460,074)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	568,286,530	8,860,631,946
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8,906,312,054)	(12,799,023,683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	19,510,455,770	92,748,411,496
		0	
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(38,430,813,394)	(34,689,433,933)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	364,322,079	24,090,910
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(410,661,770,000)	(445,958,321,595)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	401,744,976,915	446,238,303,336
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(22,587,814,216)	
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức lợi nhuận được chia	27	8,089,820,392	6,816,448,826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61,481,278,224)	(27,568,912,456)
		0	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	19,063,153,951	12,530,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,063,153,951)	(12,530,000,000)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,995,827,700)	(37,459,510,965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,995,827,700)	(37,459,510,965)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(56,966,650,154)	27,719,988,075
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	142,577,162,278	94,945,464,293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đối ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	85,610,512,124	122,665,452,368

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lào, ngày 15/10/2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Cường

Thuyết minh báo cáo tài chính

tại ngày 30 tháng 09

năm 2010

(Thuyết minh Báo cáo tài chính này phải được đọc kèm với
Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 5 năm 2007.

Trụ sở của công ty đặt tại: 117/2 Lũy Bán Bích - P.Tân Thới Hoà - Q.Tân Phú - Tp.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì. Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Tiền mặt	99,311,568	525,467,854
-Tiền gửi ngân hàng	11,712,463,326	42,520,658,204
-Tiền đang chuyển	5,798,737,230	8,031,036,220
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng)	68,000,000,000	91,500,000,000
CỘNG :	85,610,512,124	142,577,162,278

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	11,349,000,000	2,432,206,915
-Dự phòng giảm giá đư ngắn hạn	(3,070,500,000)	(673,315)
CỘNG :	8,278,500,000	2,431,533,600

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Phải thu người lao động		
-Phải thu bảo hiểm xa hoi		
-Phải thu bảo hiểm y tế		
- Phải thu bảo hiểm thất nghiệp		
-Phải thu khác	22,173,976	121,243,805
CỘNG :	22,173,976	121,243,805

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142,879,201,620	68,299,949,262
-Công cụ, dụng cụ trong kho	37,153,905	5,310,256
-Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang	871,923,688	2,104,815,615
-Thành phẩm tồn kho	771,445,773	1,128,613,677
-Hàng hóa tồn kho	1,439,002,479	
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	145,998,727,465	71,538,688,810

-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
-Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	145,998,727,465	71,538,688,810

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-Các khoản khác phải thu nhà nước	827,110	827,110
CỘNG :	827,110	827,110

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

117/2 Lũy Bán Bích - Quận Tân Phú - Tp HCM

ngày 30/09/2010

8. TÀNG GIẢM TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
----------	--------------------------	------------------	------------------------	------------------	-----------	-----------

I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH

1. Số dư đầu kỳ	53,592,131,821	297,746,523,140	43,516,679,364	3,611,034,549	3,116,303,275	401,582,672,149
2. Số tăng trong kỳ	1,262,025,504	14,352,335,442	1,313,624,055	220,930,000	135,540,909	17,284,455,910
- Mua sắm mới		14,352,335,442	1,006,072,000	220,930,000	135,540,909	15,714,878,351
- Xây dựng mới	1,173,110,909					1,173,110,909
- Tăng khác	88,914,595		307,552,055			396,466,650
3. Giảm trong kỳ	158,352,000	913,789,560	368,936,238	0	11,091,080	1,452,167,878
- Nhuong bán	158,352,000	517,322,910	368,935,238		11,091,080	1,055,701,228
- Giảm khác		396,466,650				396,466,650
4. Số dư cuối kỳ	54,695,805,325	311,185,069,022	44,461,368,181	3,831,964,549	3,240,753,104	417,414,960,181

II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

1. Số dư đầu kỳ	32,454,035,291	224,115,791,925	25,536,039,383	2,950,718,207	1,977,612,739	287,034,197,545
2. Khấu hao trong kỳ	3,948,778,259	21,261,161,089	3,659,469,798	271,225,445	328,084,880	29,468,719,471
3. Giảm trong kỳ	158,352,000	517,322,910	353,771,480		11,091,080	1,040,537,470
4. Số dư cuối kỳ	36,244,461,550	244,859,630,104	28,841,737,701	3,221,943,652	2,294,606,539	315,462,379,546

III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH

1. Tại ngày đầu năm	21,138,096,530	73,630,731,215	17,980,639,981	660,316,342	1,138,690,536	114,548,474,604
2. Tại ngày cuối kỳ	18,451,343,775	66,325,438,918	15,619,630,480	610,020,897	946,146,565	101,952,580,635

10. TÀNG GIẢM TÀI SẢN CỎ ĐỊNH VỎ HÌNH

Khóa mục	Q.SĐ đất	Phần mềm vt	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ	18,212,323,731	323,794,015	18,536,117,746
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua sắm mới			
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	18,212,323,731	323,794,015	18,536,117,746
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu kỳ	8,422,992,898	209,345,871	8,632,338,769
2. Khấu hao trong kỳ	171,285,093	42,918,057	214,203,150
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	8,594,277,991	252,263,928	8,846,541,919
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VỎ HÌNH			
1. Tại ngày đầu năm	9,789,330,833	114,448,144	9,903,778,977
2. Tại ngày cuối kỳ	9,618,045,740	71,530,087	9,689,575,827

Đơn vị tính : VNĐ

12- Chi phí trả trước dài hạn

Phân bổ công cụ dụng cụ

SỐ CUỐI KỲ**SỐ ĐẦU NĂM**

324,063,777

1,241,422,387

CỘNG :

324,063,777

1,241,422,387

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

- Vay ngắn hạn (*)

- Nợ dài hạn đến hạn trả

CỘNG :

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM****16.1 Thuế phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT

3,828,401,995

2,085,490,052

- Thuế xuất khẩu , nhập khẩu

652,312,933

614,046,176

- Thuế TNDN

3,161,701,721

4,517,412,084

- Thuế thu nhập cá nhân

1,669,658,434

215,699,096

16.2 Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí , lệ phí

- Các khoản phải nộp khác

CỘNG :

9,312,075,083 0

7,432,647,408

17- Chi phí phải trả**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

- Điện nước điện thoại

701,513,761

- Cước vận chuyển hàng

479,967,670

- Chi phí khác

1,006,300,566

CỘNG :

2,187,781,997

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

- Bảo hiểm y tế

-29,517,037

- Bảo hiểm xã hội

-120,883,947

7,060,000

- Kinh phí công đoàn

2,256,121,827

1,681,760,763

- Bảo hiểm thất nghiệp

-16,554,638

- Cổ tức phải trả

164,320,000

160,149,700

- Các khoản phải trả phải nộp khác

3,186,043,001

3,628,773,082

CỘNG :

5,439,529,206

5,477,743,545

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
-SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000	62,899,793,392	5,422,698,533	40,414,065,963
-Tăng vốn trong năm trước					
-Lợi nhuận tăng trong năm trước					83,906,489,782
-Phân phối lợi nhuận năm 2008					47,142,125,832
+Quỹ đầu tư phát triển					
+Quỹ dự phòng tài chính				2,815,532,708	(2,815,532,708)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi					(6,826,598,124)
Chia cổ tức năm trước -2008+2009					(37,499,995,000)
Giảm khác					
-Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn 50%			10,498,279,214		(10,498,279,214)
-SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000	73,398,072,606	8,238,231,241	66,680,150,699
-Tăng vốn trong năm nay					
-Lợi nhuận tăng trong năm nay					55,286,474,662
-Phân phối lợi nhuận 2009					64,680,150,699
+Quỹ đầu tư phát triển			37,248,510,586		(37,248,510,586)
+Quỹ dự phòng tài chính				3,670,410,528	(3,670,410,528)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi					(7,340,821,057)
+Thưởng HĐQT+BKS					(1,420,410,528)
+Trả cổ tức 2009					(14,999,998,000)
-SỐ DƯ CUỐI KỲ	149,999,980,000	154,777,960,000	110,646,583,192	11,908,641,769	57,286,474,662

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Vốn đầu tư của nhà nước	27.31	40,969,490,000	40,969,490,000
- Vốn góp(Cổ đông)	72.69	109,030,490,000	109,030,490,000
CỘNG		149,999,980,000	149,999,980,000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	149,999,980,000	149,999,980,000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	149,999,980,000	149,999,980,000

22.4. CỔ PHIẾU

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	15,000,000
-Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu thường	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu thường	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>1/1/2010-30/9/2010</u>	<u>01/1/2009-30/9/2009</u>
	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		751,769,571,725
Trong đó		
+Doanh thu bán hàng	918,567,113,019	751,769,571,725
+Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	5,645,007,009	5,994,182,809
+Giảm giá hàng bán	36,947,360	253,326,984
+Hàng bán bị trả lại	5,608,059,649	5,740,855,825
	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó : +Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	912,922,106,010	745,775,388,916
+Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán		
+Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	827,693,637,490	659,160,850,243
+Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
CỘNG	827,693,637,490	659,160,850,243

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

	<u>1/1/2010-30/9/2010</u>	<u>01/1/2009-30/9/2009</u>
	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,089,820,392	6,761,719,686
-Lãi chênh lệch tỷ giá	1,025,958,019	302,957,482
-Lãi kinh doanh chứng khoán	722,755,998	1,368,059,599
CỘNG	9,838,534,409	8,432,736,767
30. Chi phí tài chính		
-Lãi tiền vay	65,561,604	116,021,962
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	265,260,438	154,643,471
-Hòa nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-2,131,618,941
-Lỗ do kinh doanh chứng khoán	207,915,905	1,733,299,636
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư CK	3,070,500,000	-
CỘNG	3,609,237,947	(127,653,872)
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	714,041,235,996	550,495,152,440
2. Chi phí nhân công	65,357,868,184	65,482,181,556
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	29,682,922,621	25,328,071,933
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,230,991,310	35,933,166,870
5. Chi phí bằng tiền khác	16,639,137,749	6,825,728,771
CỘNG	856,952,155,860	684,064,301,570

Thông tin khác

Giá vật tư nguyên liệu đầu vào tăng liên tục

Tỷ giá ngoại tệ tăng

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

[Signature]



Lê Minh Cường